



cháo xī

潮汐

noun · tides (ocean)

Example Sentence

kē xué jiā yán jiū cháo xī duì hǎi yáng shēng wù de yǐng xiǎng
科学家研究潮汐对海洋生物的影响。

Scientists study the impact of tides on marine life.

Trace each character, then write the word on your own.

潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮
潮	潮	潮	潮	潮	潮	潮				

汐	汐	汐	汐	汐	汐	汐	汐	汐

